

汉语水平考试

TỪ VỰNG HSK 3

Chuẩn 3.0 — danh sách chính thức

969 từ · 39 bài · pinyin + nghĩa tiếng Việt

Kỳ thi HSK đổi sang cấu trúc 3.0 từ ngày 13/12/2026: danh sách từ vựng của mỗi cấp dài hơn hẳn bản 2.0 cũ. File này là danh sách của cấp HSK 3 theo chuẩn mới, chia thành 39 bài để học dần — mỗi bài khoảng 10 từ, học 1 bài/ngày.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn từng từ và từng câu ví dụ
- Câu ví dụ có pinyin + nghĩa cho mỗi từ
- Flashcard lặp lại ngắt quãng, mini-game, lộ trình theo tuần
- Đề thi thử HSK 3 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/vocabulary/chuan/hsk3

Thi thử HSK 3 miễn phí: hskqkt.com/de-thi/hsk3

Bộ từ vựng HSK 3.0 đủ 6 cấp — tải các cấp khác:

- | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| • HSK 1 — 500 từ | • HSK 2 — 768 từ | > HSK 3 — 969 từ |
| • HSK 4 — 999 từ | • HSK 5 — 1600 từ | • HSK 6 — 1800 từ |

Tải đủ bộ tại: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

Bài 1 · Công việc, cơ quan & bộ phận

- 1 **工厂** gōngchǎng
công xưởng; xưởng; nhà máy
- 2 **厂** chǎng
Nhà máy
- 3 **工程师** gōngchéngshī
kỹ sư
- 4 **部门** bùmén
ngành; bộ phận
- 5 **部长** bùzhǎng
bộ trưởng, trưởng phòng
- 6 **部** bù
Bộ phận
- 7 **成员** chéngyuán
thành viên, hội viên
- 8 **队员** duìyuán
đội viên, thành viên trong nhóm
- 9 **单元** dānyuán
đơn vị; khu
- 10 **班级** bānjí
lớp học
- 11 **办理** bànlǐ
làm; thực hiện
- 12 **处理** chǔlǐ
xử lý; xử trí; giải quyết
- 13 **从事** cóngshì
làm (nghề gì)
- 14 **创业** chuàngyè
lập nghiệp; xây dựng sự nghiệp
- 15 **创作** chuàngzuò
sáng tác; viết; vẽ; soạn thảo
- 16 **曾经** céngjīng
đã từng; từng
- 17 **工具** gōngjù
công cụ, phương tiện
- 18 **工夫** gōngfu
thời gian, công sức
- 19 **各位** gèwèi
mọi người, các vị
- 20 **板** bǎn
tấm, bảng
- 21 **底下** dǐxia
Dưới đây
- 22 **东部** dōngbù
miền Đông, phía Đông
- 23 **北部** běibù
miền Bắc, phía Bắc
- 24 **本事** běnshì
bản lĩnh, năng lực

- 25 **高速公路** gāosù gōnglù
đường cao tốc

Bài 2 · Kinh tế, quản lý & nghề nghiệp

- 26 **工业** gōngyè
công nghiệp; kỹ nghệ
- 27 **工资** gōngzī
tiền lương, lương
- 28 **经济** jīngjì
kinh tế
- 29 **经营** jīngyíng
kinh doanh
- 30 **经验** jīngyàn
kinh nghiệm
- 31 **经历** jīnglì
trải qua, từng trải, gặp
- 32 **管理** guǎnlǐ
quản lý; phụ trách
- 33 **老板** lǎobǎn
ông chủ; sếp
- 34 **就业** jiù yè
đi làm; có công ăn việc làm
- 35 **开业** kāiyè
Khai trương
- 36 **合作** hézuò
hợp tác
- 37 **合理** hélǐ
hợp lý
- 38 **加工** jiāgōng
gia công; chế biến
- 39 **公开** gōngkāi
công khai
- 40 **公布** gōngbù
công bố
- 41 **公共** gōnggòng
Công cộng
- 42 **公民** gōngmín
công dân
- 43 **公务员** gōngwùyuán
Công chức
- 44 **会员** huìyuán
Thành viên
- 45 **共同** gòngtóng
cùng, chung
- 46 **老百姓** lǎobǎixìng
người dân, dân thường
- 47 **老太太** lǎotàitai
bà cụ
- 48 **基本上** jīběnshàng
Cơ bản

- 49 **看上去** kàn shàngqù
trông có vẻ
- 50 **简单** jiǎndān
đơn giản, giản đơn

Bài 3 · Nghề nghiệp, sự việc & hướng lên xuống

- 51 **人员** rényuán
nhân viên; công chức
- 52 **人工** réngōng
nhân tạo
- 53 **职业** zhíyè
nghề nghiệp, nghề, chuyên ngành
- 54 **职工** zhígōng
Nhân viên
- 55 **员工** yuángōng
nhân viên; công nhân viên
- 56 **员** yuán
nhân viên
- 57 **演员** yǎnyuán
diễn viên
- 58 **农业** nóngyè
nông nghiệp
- 59 **商业** shāngyè
thương nghiệp; thương mại
- 60 **事业** shìyè
sự nghiệp; công cuộc
- 61 **任务** rènwu
nhiệm vụ
- 62 **事实** shìshí
Sự thật
- 63 **事实上** shìshíshàng
trên thực tế
- 64 **实际上** shíjìshàng
Thực tế là
- 65 **事件** shìjiàn
sự kiện; sự việc
- 66 **事故** shìgù
sự cố; rủi ro; tai nạn
- 67 **理解** lǐjiě
hiểu, đã hiểu
- 68 **理论** lǐlùn
lý luận
- 69 **理由** lǐyóu
lý do; cơ
- 70 **理发** lǐfà
cắt tóc, hớt tóc
- 71 **同意** tóngyi
đồng ý, bằng lòng, tán thành
- 72 **退** tuì
trả; trả lại

- 73 **退出** tuìchū
Thoát
- 74 **上升** shàngshēng
Tăng lên
- 75 **上衣** shàngyī
áo khoác

Bài 4 · Chuyên môn, tác phẩm & cách làm theo

- 76 **专业** zhuānyè
chuyên nghiệp, chuyên ngành
- 77 **专门** zhuānmén
chuyên; hay; thường
- 78 **制作** zhìzuò
chế tạo; chế ra; làm ra
- 79 **写作** xiězuò
viết
- 80 **作品** zuòpǐn
tác phẩm
- 81 **作者** zuòzhě
tác giả
- 82 **整理** zhěnglǐ
sắp xếp, thu dọn, thu xếp, sửa sang
- 83 **把握** bǎwò
chắc ăn; chắc chắn; chắc chắn thành công
- 84 **按** àn
Nhấn
- 85 **按照** ànzhào
dựa theo; chiếu theo; theo; dựa vào; căn cứ vào
- 86 **报** bào
báo, báo cáo; đăng ký; đền đáp
- 87 **报到** bàodào
báo cáo có mặt; điểm danh
- 88 **退休** tuìxiū
nghỉ hưu; về hưu
- 89 **白** bái
trắng
- 90 **西部** xībù
Miền Tây
- 91 **中部** zhōngbù
miền trung
- 92 **下面** xiàmiàn
Dưới đây
- 93 **下来** xiàlái
Xuống
- 94 **下去** xiàqù
xuống phía dưới, đi xuống; tiếp tục
- 95 **课程** kèchéng
khóa học
- 96 **教材** jiàocái
giáo trình; tài liệu giảng dạy

- 97 **留学** liúxué
du học
- 98 **请教** qǐngjiào
thỉnh giáo; xin chỉ bảo
- 99 **过程** guòchéng
quá trình
- 100 **程度** chéngdù
trình độ, mức độ

Bài 5 · Học tập, thành công & trưởng thành

- 101 **成功** chénggōng
thành công, thắng lợi
- 102 **成果** chéngguǒ
thành quả; kết quả
- 103 **成就** chéngjiù
thành tựu; thành quả; thành tích
- 104 **成立** chénglì
thành lập
- 105 **成长** chéngzhǎng
lớn; trưởng thành; chín chắn
- 106 **成熟** chéngshú
trưởng thành, thành thục
- 107 **建成** jiànchéng
xây xong
- 108 **形成** xíngchéng
hình thành, xây dựng, tạo nên
- 109 **造成** zàochéng
gây ra
- 110 **功课** gōngkè
Bài tập về nhà
- 111 **考验** kǎoyàn
thử thách
- 112 **试题** shìtí
đề thi
- 113 **试验** shìyàn
thực nghiệm; thử nghiệm
- 114 **教练** jiàoliàn
huấn luyện viên
- 115 **预习** yùxí
chuẩn bị bài
- 116 **学费** xuéfèi
Học phí
- 117 **专家** zhuānjiā
chuyên gia; chuyên viên
- 118 **专题** zhuāntí
chuyên đề
- 119 **文化** wénhuà
văn hóa
- 120 **文明** wénmíng
văn minh

- 121 **文学** wénxué
văn học
- 122 **文章** wénzhāng
văn chương, bài văn
- 123 **文件** wénjiàn
văn kiện; giấy tờ
- 124 **外文** wàiwén
ngoại văn
- 125 **不论** búlùn
Bất kể

Bài 6 · Chữ viết, tiêu chuẩn & tranh luận

- 126 **文字** wénzì
chữ viết; văn tự; hành văn; lời văn
- 127 **标题** biāotí
đầu đề; tiêu đề; tí; tựa
- 128 **标准** biāozhǔn
tiêu chuẩn, mẫu mực
- 129 **报告** bàogào
báo cáo
- 130 **本领** běnlǐng
kỹ năng; bản lĩnh
- 131 **才能** cáinéng
tài năng; mới có thể
- 132 **采取** cǎiqǔ
áp dụng
- 133 **采用** cǎiyòng
Sử dụng
- 134 **补** bǔ
bù, vá
- 135 **补充** bǔchōng
bổ sung; bổ khuyết; bổ trợ
- 136 **背** bēi
cồng; vác; khiêng; gánh
- 137 **背** bèi
học thuộc lòng
- 138 **被子** bèizi
mền; chăn
- 139 **被** bèi
bị, được (dùng trong câu biểu thị sự bị động, chủ ngữ là vật (n...)
- 140 **布** bù
vải
- 141 **彩色** cǎisè
Màu sắc
- 142 **长城** Chángchéng
Vạn Lý Trường Thành
- 143 **长处** chángchù
Điểm mạnh
- 144 **朝** cháo
hướng về

- 145 吵 chǎo
ồn ào, ầm ĩ
- 146 吵架 chǎojià
cãi nhau

Bài 7 · Giá cả, chi phí & sử dụng

- 147 价格 jiàgé
giá cả, giá
- 148 价钱 jiàqián
Giá
- 149 价值 jiàzhí
giá trị
- 150 票价 piàojià
giá vé
- 151 费 fèi
phí; chi phí
- 152 费用 fèiyòng
Chi phí
- 153 交费 jiāofèi
nộp phí
- 154 收费 shōufèi
Phí
- 155 消费 xiāofèi
tiêu dùng; chi phí; tiêu phí
- 156 浪费 làngfèi
lãng phí; hoang phí
- 157 值 zhí
đáng, xứng đáng; trị giá
- 158 值得 zhídé
đáng; nên; có giá trị
- 159 利用 lìyòng
dùng; sử dụng; lợi dụng
- 160 没用 méiyòng
vô ích
- 161 合格 hégé
hợp lệ; đạt tiêu chuẩn
- 162 评价 píngjià
đánh giá
- 163 表格 biǎogé
bảng, bảng biểu, bản kê
- 164 场合 chǎnghé
dịp, hoàn cảnh
- 165 场所 chǎngsuǒ
nơi; nơi chốn
- 166 全场 quǎnchǎng
toàn hội trường
- 167 剧场 jùchǎng
Rạp hát
- 168 播出 bōchū
phát sóng

- 169 发出 fāchū
Phát ra
- 170 飞行 fēixíng
Bay

Bài 8 · Thị trường, hàng hoá & ủng hộ

- 171 市场 shìchǎng
thị trường
- 172 商品 shāngpǐn
hàng hoá
- 173 食品 shípǐn
Thực phẩm
- 174 行李 xínglǐ
hành lý
- 175 收音机 shōuyīnjī
đài radio
- 176 收听 shōutīng
Nghe
- 177 收看 shōukàn
Xem
- 178 演出 yǎnchū
diễn, biểu diễn, công diễn, buổi biểu diễn
- 179 现场 xiànchǎng
hiện trường; tại chỗ
- 180 支持 zhīchí
ủng hộ, giúp đỡ
- 181 支付 zhīfù
Thanh toán
- 182 支 zhī
chống lên, dựng lên; chịu, ủng hộ
- 183 指出 zhǐchū
Chỉ ra
- 184 突出 tūchū
xuất sắc; vượt trội; nổi bật
- 185 认出 rènchū
nhận ra
- 186 输入 shūrù
Nhập
- 187 应用 yìngyòng
sử dụng; ứng dụng
- 188 适用 shìyòng
phù hợp
- 189 实行 shíxíng
thực hiện; thực hành; thi hành
- 190 深入 shēnrù
thâm nhập, đi sâu vào; sâu sắc, thấu đáo
- 191 性格 xìnggé
tính cách, tính nết
- 192 银 yín
bạc

- 193 **银牌** yínpái
huy chương bạc
- 194 **资格** zīgé
tư cách
- 195 **资金** zījīn
vốn; tiền vốn; quỹ

Bài 9 · Thành phố, thôn quê & sáng tạo

- 196 **城** chéng
thành phố; thành
- 197 **城市** chéngshì
thành phố, đô thị
- 198 **村** cūn
Làng
- 199 **充满** chōngmǎn
chan chứa, tràn đầy
- 200 **创造** chuàngzào
tạo ra, tạo nên
- 201 **创新** chuàngxīn
cách tân; đổi mới; sáng tạo
- 202 **存** cún
để dành; gửi tiền; tiết kiệm
- 203 **存在** cúnzài
tồn tại; sống
- 204 **错误** cuòwù
sai lầm; sai sót; lỗi lầm
- 205 **初** chū
đầu
- 206 **初级** chūjí
sơ cấp; sơ đẳng; bước đầu; sơ khai
- 207 **初中** chūzhōng
trường trung học cơ sở
- 208 **当初** dāngchū
lúc đầu, hồi đó
- 209 **当中** dāngzhōng
trong, trong đó
- 210 **到底** dàodǐ
rốt cuộc, cuối cùng
- 211 **等待** děngdài
đợi, chờ, chờ đợi
- 212 **代** dài
thay thế; thời đại
- 213 **带领** dàilǐng
dẫn dắt
- 214 **刀** dāo
dao
- 215 **调** diào
điều chỉnh, chuyển
- 216 **调** tiáo
Điều chỉnh

- 217 **衬衫** chènshān
áo sơ-mi
- 218 **衬衣** chèn yī
áo lót, áo sơ mi
- 219 **除了** chúle
ngoài ra, trừ ra, ngoài....ra

Bài 10 · Quy định, an toàn & bảo vệ

- 220 **安排** ānpái
sắp xếp, an bài, sắp đặt, bố trí
- 221 **安装** ānzhuāng
lắp đặt, lắp ráp
- 222 **保护** bǎohù
bảo vệ, bảo hộ
- 223 **保持** bǎochí
giữ; duy trì
- 224 **保证** bǎozhèng
bảo đảm, cam đoan, bảo lãnh
- 225 **保存** bǎocún
bảo tồn; giữ gìn; bảo vệ; bảo quản
- 226 **保留** bǎoliú
giữ nguyên; bảo lưu; bảo tồn
- 227 **保险** bǎoxiǎn
bảo hiểm
- 228 **保安** bǎo'ān
Bảo vệ
- 229 **保** bǎo
bảo vệ, gìn giữ; cam đoan, đảm bảo
- 230 **规定** guīdìng
quy định, nội dung đã định
- 231 **规范** guīfàn
chuẩn mực, quy phạm
- 232 **合法** héfǎ
hợp pháp
- 233 **定期** dìngqī
định kỳ
- 234 **会议** huìyì
hội nghị, cuộc họp
- 235 **决定** juéding
quyết định, định đoạt
- 236 **否定** fǒudìng
phủ định, phủ nhận, bác bỏ, từ chối, tiêu cực
- 237 **管** guǎn
quản lý
- 238 **不安** bù'ān
bất an, lo lắng
- 239 **环保** huánbǎo
Bảo vệ môi trường
- 240 **农民** nóngmín
nông dân

241 **民间** mínjiān
dân gian

242 **民族** mínzú
dân tộc

243 **难度** nándù
độ khó

244 **全面** quánmiàn
toàn diện

Bài 11 · Xã hội, chế độ & ý nghĩa

245 **社会** shèhuì
xã hội

246 **人民** rénmin
Người dân

247 **人民币** rénmínbì
nhân dân tệ (tiền Trung Quốc)

248 **中华民族** Zhōnghuá Mínzú
Dân tộc Trung Hoa

249 **制度** zhìdù
chế độ; quy chế; quy định

250 **制定** zhìdìng
chế định; lập ra; đặt; quy định

251 **制造** zhìzào
chế tạo; sản xuất; tạo ra

252 **确定** quèdìng
xác định; khẳng định; chắc chắn

253 **确保** quèbǎo
bảo đảm chắc chắn

254 **胜利** shènglì
thắng lợi; đạt được; thành công

255 **意义** yìyì
ý nghĩa; tầm quan trọng

256 **有利** yǒulì
có lợi; có ích; giúp cho

257 **体会** tǐhuì
cảm nhận, trải nghiệm

258 **速度** sùdù
tốc độ

259 **全球** quánqiú
Toàn cầu

260 **范围** fànwei
phạm vi

261 **读者** dúzhě
Người đọc

262 **访问** fǎngwèn
phỏng vấn, thăm, viếng thăm

263 **演唱会** yǎnchàng huì
buổi hoà nhạc, liveshow

264 **订** dìng
đặt; đặt trước

265 **断** duàn
đoạn tuyệt; cắt đứt; cúp, mất

266 **顿** dùn
bữa, hồi, trận

267 **短处** duǎnchù
Điểm yếu

268 **短裤** duǎnkù
quần short

269 **防** fáng
phòng

Bài 12 · Giao thông, giao lưu & phong cảnh

270 **交流** jiāoliú
giao lưu, trao đổi

271 **交往** jiāowǎng
quan hệ qua lại; giao du; đi lại

272 **交易** jiāoyì
mua bán; giao dịch; đổi chác

273 **交警** jiāojǐng
Cảnh sát giao thông

274 **铁路** tiělù
Đường sắt

275 **路线** lùxiàn
tuyến đường; đường đi

276 **通常** tōngcháng
thông thường; bình thường; thường thường

277 **通信** tōngxìn
liên lạc, thông tin liên lạc

278 **旅馆** lǚguǎn
Nhà nghỉ

279 **景色** jǐngsè
cảnh sắc; phong cảnh; cảnh vật

280 **当地** dāngdì
bản địa, bản xứ

281 **各地** gèdì
Khắp nơi

282 **地区** dìqū
khu; miền; vùng

283 **方式** fāngshì
phương thức; cách thức; cách

284 **对方** duìfāng
đối phương

285 **双方** shuāngfāng
hai bên, đôi bên

286 **另一方面** lìng yí fāng miàn
mặt khác

287 **领导** lǐngdǎo
lãnh đạo

288 **导演** dǎoyǎn
đạo diễn

- 289 **机器** jīqì
cơ khí; máy móc
- 290 **木头** mùtóu
gỗ
- 291 **石头** shítou
đá
- 292 **缺点** quēdiǎn
khuyết điểm, thiếu sót
- 293 **头脑** tóunǎo
đầu óc
- 294 **头** tóu
đầu

Bài 13 · Gia đình, trách nhiệm & sở thích

- 295 **父母** fùmǔ
cha mẹ; phụ huynh
- 296 **父亲** fùqīn
bố, cha, ba, phụ thân
- 297 **负责** fùzé
phụ trách, chịu trách nhiệm
- 298 **付** fù
chị; trả tiền
- 299 **福** fú
Phúc
- 300 **富** fù
giàu, giàu có, sung túc
- 301 **丰富** fēngfù
phong phú, dồi dào, nhiều
- 302 **风险** fēngxiǎn
rủi ro, nguy hiểm
- 303 **优点** yōudiǎn
ưu điểm, chỗ mạnh, điểm tốt
- 304 **概念** gàiniàn
khái niệm; quan niệm; ý niệm; nhận thức
- 305 **否认** fǒurèn
phủ nhận; không thừa nhận; bác bỏ
- 306 **敢** gǎn
dám
- 307 **赶** gǎn
vội; gấp; vội vã; tranh thủ
- 308 **赶到** gǎndào
kịp đến
- 309 **赶快** gǎnkuài
nhanh; mau lên; mau mau
- 310 **外交** wàijiāo
ngoại giao
- 311 **图** tú
Hình
- 312 **图画** túhuà
Bức tranh

- 313 **邮票** yóupiào
Tem
- 314 **游** yóu
bơi; bơi lội
- 315 **游泳** yóuyóu
bơi, bơi lội
- 316 **游戏** yóuxì
trò chơi, vui chơi
- 317 **歌迷** gēmí
người hâm mộ ca sĩ
- 318 **指导** zhǐdǎo
chỉ đạo; hướng dẫn; chỉ bảo
- 319 **一方面** yífāngmiàn
một mặt

Bài 14 · Sức khỏe, kỹ thuật & truyền thông

- 320 **感冒** gǎnmào
cảm mạo, cảm cúm
- 321 **毛病** máobìng
vấn đề
- 322 **感情** gǎnqíng
tình cảm yêu mến, tình cảm
- 323 **情感** qíngǎn
Cảm xúc
- 324 **感受** gǎnshòu
cảm nhận; cảm thụ; tiếp thu
- 325 **发生** fāshēng
xảy ra; phát sinh
- 326 **发明** fāmíng
phát minh; sáng chế
- 327 **发展** fāzhǎn
phát triển, mở rộng
- 328 **发达** fādá
phát triển; thịnh vượng
- 329 **发动** fādòng
phát động, khởi động
- 330 **发表** fābiǎo
phát biểu; tuyên bố; đăng; đăng tải
- 331 **发言** fāyán
phát biểu; phát biểu ý kiến
- 332 **发送** fāsòng
Gửi
- 333 **调查** diàochá
điều tra, xem xét, khảo sát
- 334 **技术** jìshù
kỹ thuật
- 335 **开发** kāifā
khai phá; mở mang; mở rộng; phát triển
- 336 **具体** jùtǐ
cụ thể, rõ ràng

- 337 **集体** jítǐ
tập thể; đoàn thể; tập đoàn
- 338 **媒体** méitǐ
truyền thông
- 339 **美术** měishù
mỹ thuật
- 340 **歌手** gēshǒu
Ca sĩ
- 341 **对手** duìshǒu
đối thủ; đấu thủ
- 342 **沙发** shāfā
ghế xô-pha
- 343 **身份证** shēnfènzhèng
Thẻ căn cước công dân
- 344 **手续** shǒuxù
thủ tục

Bài 15 · Nghệ thuật, thể chất & quê hương

- 345 **艺术** yìshù
nghệ thuật
- 346 **武术** wǔshù
võ thuật; wushu
- 347 **功夫** gōngfu
võ thuật; kungfu
- 348 **选手** xuǎnshǒu
tuyển thủ
- 349 **团体** tuántǐ
tập thể, đoàn thể
- 350 **整体** zhěngtǐ
toàn bộ, chung, tổng thể
- 351 **体验** tǐyàn
trải nghiệm; tự nghiệm thấy
- 352 **体现** tǐxiàn
thể hiện; nói lên
- 353 **手指** shǒuzhǐ
ngón tay
- 354 **握手** wòshǒu
bắt tay, cầm tay
- 355 **营养** yíngyǎng
dinh dưỡng; chất bổ
- 356 **自身** zìshēn
Bản thân
- 357 **个人** gèrén
cá nhân, riêng tôi
- 358 **各** gè
các, những, mọi, tất cả
- 359 **各种** gèzhǒng
Đủ loại
- 360 **各自** gèzì
từng người, mỗi người, riêng, tự

- 361 **根本** gēnběn
tuyệt nhiên, không hề
- 362 **功能** gōngnéng
tính năng
- 363 **共有** gòngyǒu
có tổng cộng
- 364 **姑娘** gūniang
cô gái; thiếu nữ
- 365 **古** gǔ
Cổ
- 366 **古代** gǔdài
cổ đại
- 367 **故乡** gùxiāng
cố hương; quê hương; quê nhà

Bài 16 · Ăn uống, nhà thuê & đời sống

- 368 **美食** měishí
món ngon, ẩm thực
- 369 **白菜** báicài
cải thảo
- 370 **红茶** hóngchá
Trà đen
- 371 **红酒** hóngjiǔ
rượu vang
- 372 **啤酒** pǐjiǔ
bia, rượu bia
- 373 **房东** fángdōng
chủ nhà
- 374 **房屋** fángwū
Nhà
- 375 **房租** fángzū
Tiền thuê nhà
- 376 **报道** bàodào
đưa tin, phát tin
- 377 **广播** guǎngbō
phát thanh, truyền hình
- 378 **国庆** guóqìng
Quốc khánh
- 379 **和平** hépíng
hoà bình
- 380 **互相** hùxiāng
tương trợ, tương hỗ, lẫn nhau
- 381 **积极** jījí
tích cực, hăng hái
- 382 **好奇** hàoqí
hiếu kỳ, tò mò
- 383 **好好** hǎohǎo
cố gắng, dốc sức
- 384 **哈哈** hāhā
ha ha

- 385 **话题** huàtí
đề tài; chủ đề; đầu đề câu chuyện
- 386 **划船** huáchuán
chèo thuyền
- 387 **华人** huárén
người Hoa
- 388 **活** huó
Sống
- 389 **火** huǒ
lửa
- 390 **光** guāng
hết; sạch; sạch trơn; (phó từ) chỉ
- 391 **合** hé
hợp lại; chung, cùng
- 392 **难道** nándào
lẽ nào; chẳng lẽ

Bài 17 · Nhà cửa, đồ đạc & sự kiên trì

- 393 **搬** bān
chuyển, di dời, dọn
- 394 **搬家** bānjiā
chuyển nhà
- 395 **家具** jiājù
đồ dùng, vật dụng trong nhà
- 396 **玩具** wánjù
đồ chơi
- 397 **屋子** wūzi
nhà, phòng
- 398 **卫生** wèishēng
Vệ sinh
- 399 **卫生间** wèishēngjiān
phòng vệ sinh
- 400 **家属** jiāshǔ
người nhà, thân nhân
- 401 **家乡** jiāxiāng
quê hương
- 402 **服装** fú Zhuāng
trang phục (quần áo, giày mũ)
- 403 **修** xiū
sửa chữa, chỉnh đốn
- 404 **修改** xiūgǎi
sửa chữa
- 405 **具有** jùyǒu
có
- 406 **基本** jīběn
cơ bản; căn bản; nền tảng
- 407 **基础** jīchǔ
cơ sở, nền tảng, căn bản
- 408 **集中** jízhōng
tập trung; tập hợp

- 409 **记录** jìlù
ghi lại; ghi chép
- 410 **纪录** jìlù
kỷ lục
- 411 **纪念** jìniàn
đồ kỷ niệm; vật kỷ niệm
- 412 **记者** jìzhě
phóng viên, ký giả, nhà báo
- 413 **架** jià
chiếc
- 414 **抓住** zhuāzhù
nắm chặt, nắm bắt
- 415 **坚持** jiānchí
kiên trì, giữ vững
- 416 **坚决** jiānjué
kiên quyết
- 417 **极了** jí le
cực kỳ (đặt sau tính từ)

Bài 18 · Môi trường, khí hậu & sự chủ động

- 418 **环境** huánjìng
môi trường, hoàn cảnh, điều kiện
- 419 **环** huán
vòng, khoen
- 420 **海关** hǎiguān
hải quan
- 421 **气候** qìhòu
khí hậu
- 422 **天空** tiānkōng
bầu trời
- 423 **土** tǔ
Đất
- 424 **空** kōng
trống; không
- 425 **空儿** kòngr
lúc rảnh
- 426 **空调** kōngtiáo
điều hòa không khí, điều hòa nhiệt độ
- 427 **凉水** liángshuǐ
nước lạnh
- 428 **动力** dònglì
động lực
- 429 **动人** dòngrén
Cảm động
- 430 **带动** dàidòng
Thúc đẩy
- 431 **推动** tuīdòng
Thúc đẩy
- 432 **主动** zhǔdòng
chủ động

- 433 **自动** zìdòng
tự động
- 434 **生动** shēngdòng
sinh động; sống động
- 435 **整天** zhěngtiān
cả ngày
- 436 **坚强** jiānqiáng
kiên cường, mạnh mẽ
- 437 **接待** jiēdài
đón tiếp
- 438 **金** jīn
vàng; kim loại
- 439 **金牌** jīnpái
huy chương vàng
- 440 **仅** jǐn
Chỉ
- 441 **较** jiào
Hơn
- 442 **叫** jiào
là, gọi là

Bài 19 · Thông tin, liên lạc & thiết kế

- 443 **互联网** hùliánwǎng
internet
- 444 **科技** kējì
khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ
- 445 **设备** shèbèi
thiết bị; trang bị; dụng cụ
- 446 **设计** shèjì
thiết kế
- 447 **设立** shèlì
thành lập; thiết lập
- 448 **建设** jiànshè
xây dựng; kiến thiết; xây lắp
- 449 **电子邮件** diànzǐ yóujiàn
thư điện tử
- 450 **邮件** yóujiàn
email
- 451 **信封** xìnfēng
phong bì; bì thư
- 452 **信** xìn
thư
- 453 **信任** xìnrèn
tin tưởng, tín nhiệm
- 454 **消息** xiāoxi
tin tức, thông tin
- 455 **电视台** diànshìtái
Đài truyền hình
- 456 **电台** diàntái
đài phát thanh

- 457 **电视剧** diànshìjù
Phim truyền hình
- 458 **联系** liánxì
liên lạc; liên hệ
- 459 **关系** guānxì
quan hệ, liên quan đến
- 460 **系** xì
khoa
- 461 **明确** míngquè
rõ ràng; đúng đắn
- 462 **明显** míngxiǎn
rõ ràng, rõ rệt
- 463 **表明** biǎomíng
tỏ rõ; biểu lộ rõ ràng
- 464 **声明** shēngmíng
tuyên bố
- 465 **据说** jùshuō
nghe đâu; nghe nói
- 466 **数量** shùliàng
số lượng
- 467 **光明** guāngmíng
sáng ngời; sáng rực; tươi sáng

Bài 20 · Giấy tờ, tinh thần & cuộc sống thường ngày

- 468 **证件** zhèngjiàn
giấy chứng nhận; giấy tờ chứng nhận
- 469 **证明** zhèngmíng
chứng minh, chứng nhận, chứng tỏ
- 470 **证据** zhèngjù
chứng cứ; bằng chứng
- 471 **警察** jǐngchá
cảnh sát
- 472 **救** jiù
cứu; cứu giúp
- 473 **克服** kèfú
khắc phục, vượt qua
- 474 **可靠** kěkào
tin cậy; đáng tin
- 475 **精神** jīngshen
tinh thần, sức sống
- 476 **精彩** jīngcǎi
tuyệt vời, xuất sắc, ngoạn mục, ưu việt
- 477 **静** jìng
Yên lặng
- 478 **久** jiǔ
lâu, dài
- 479 **旧** jiù
cũ, xưa
- 480 **举办** jǔbàn
tổ chức, cử hành, tiến hành, xây dựng

- 481 **咖啡** kāfēi
cà phê
- 482 **裤子** kùzi
quần, cái quần
- 483 **类** lèi
loại
- 484 **类似** lèisì
tương tự; giống; na ná
- 485 **离婚** líhūn
ly hôn; ly dị
- 486 **里面** lǐmiàn
bên trong
- 487 **力** lì
lực, năng lực, sức lực
- 488 **连** lián
đến cả; ngay cả
- 489 **连忙** liánmáng
vội vã; vội vàng
- 490 **联合** liánhé
kết hợp; đoàn kết
- 491 **仅仅** jǐnjǐn
Chỉ
- 492 **快速** kuàisù
Nhanh

Bài 21 · Sân khấu, phim ảnh & lan toả

- 493 **表演** biǎoyǎn
biểu diễn, trình diễn
- 494 **演** yǎn
Biểu diễn
- 495 **演唱** yǎnchàng
Hát
- 496 **乐队** yuèduì
ban nhạc
- 497 **京剧** jīngjù
Kinh kịch
- 498 **话剧** huàjù
Kịch
- 499 **连续剧** liánxùjù
phim dài tập
- 500 **影视** yǐngshì
phim ảnh
- 501 **录音** lùyīn
ghi âm
- 502 **传** chuán
Truyền
- 503 **传播** chuánbō
truyền bá; truyền; chiếu; phát; công bố
- 504 **传来** chuánlái
truyền đến

- 505 **传说** chuánshuō
truyền thuyết
- 506 **宣传** xuānchuán
tuyên truyền; PR
- 507 **变化** biànhuà
thay đổi, biến hóa
- 508 **化** huà
thay đổi, biến, hoá
- 509 **进展** jìnzhǎn
tiến triển
- 510 **开展** kāizhǎn
triển khai; mở rộng; nhân rộng
- 511 **展开** zhǎnkāi
bày ra; mở rộng
- 512 **欢乐** huānlè
vui vẻ, hân hoan
- 513 **乐观** lèguān
lạc quan, vui vẻ
- 514 **乐** lè
vui; nhạc
- 515 **可乐** kělè
nước ngọt cola
- 516 **节约** jiéyuē
tiết kiệm
- 517 **日常** rìcháng
hàng ngày, thường ngày

Bài 22 · Thể thao, thi đấu & tiến bộ

- 518 **比赛** bǐsài
thi đấu, đấu
- 519 **决赛** juésài
trận chung kết
- 520 **足球** zúqiú
Bóng đá
- 521 **球迷** qiú mí
người hâm mộ bóng đá
- 522 **训练** xùnlìan
huấn luyện
- 523 **跑步** pǎobù
chạy bộ, chạy
- 524 **散步** sànbù
đi bộ, tản bộ, dạo mát
- 525 **步** bù
Bước
- 526 **初步** chūbù
bước đầu
- 527 **进步** jìnbù
tiến bộ; phát triển; đi lên
- 528 **进一步** jìnyíbù
Thêm vào

- 529 **比较** *bǐjiào*
tương đối, khá
- 530 **相比** *xiāngbǐ*
So sánh với
- 531 **比例** *bǐlì*
tỉ lệ; tỉ số
- 532 **领先** *lǐngxiān*
dẫn đầu; đi đầu; vượt lên đầu
- 533 **领** *lǐng*
Cổ áo
- 534 **命运** *mìngyùn*
số phận, định mệnh
- 535 **幸运** *xìngyùn*
vận may; may mắn
- 536 **运输** *yùنشū*
vận chuyển; vận tải
- 537 **另外** *lìngwài*
ngoài ra, ngoài, việc khác
- 538 **联合国** *Liánhéguó*
Liên Hợp Quốc
- 539 **龙** *lóng*
rồng
- 540 **录** *lù*
Ghi lại
- 541 **绿茶** *lǜchá*
Trà xanh
- 542 **了** *liǎo*
xong, được (bổ ngữ khả năng)

Bài 23 · Tâm trạng, lo lắng & quyết tâm

- 543 **爱心** *àixīn*
lòng yêu thương; lòng quan tâm
- 544 **个性** *gèxìng*
cá tính; tính cách
- 545 **内心** *nèixīn*
nội tâm
- 546 **内** *nèi*
nội, trong, bên trong, phía trong
- 547 **内容** *nèiróng*
nội dung
- 548 **害怕** *hàipà*
sợ hãi, sợ sệt
- 549 **怕** *pà*
sợ
- 550 **恐怕** *kǒngpà*
e rằng, sợ rằng
- 551 **紧张** *jǐnzhāng*
căng thẳng
- 552 **紧急** *jǐnjí*
cấp bách, khẩn cấp

- 553 **紧** *jǐn*
Chật
- 554 **赶紧** *gǎnjǐn*
mau mau; vội vã; nhanh chóng
- 555 **决心** *juéxīn*
quyết tâm
- 556 **伤心** *shāngxīn*
thương tâm, đau lòng
- 557 **情况** *qíngkuàng*
tình hình, tình huống
- 558 **人生** *rénshēng*
cuộc đời; đời người
- 559 **生** *shēng*
sinh con
- 560 **产生** *chǎnshēng*
nảy sinh; xuất hiện
- 561 **开始** *kāishǐ*
bắt đầu, khởi đầu
- 562 **开放** *kāifàng*
mở cửa
- 563 **解开** *jiěkāi*
cởi ra, giải ra
- 564 **播放** *bōfàng*
phát; chiếu
- 565 **放到** *fàngdào*
đặt vào
- 566 **高速** *gāosù*
Tốc độ cao
- 567 **国内** *guó nèi*
trong nước

Bài 24 · Cuộc sống, sản xuất & sự hài lòng

- 568 **生产** *shēngchǎn*
sản xuất
- 569 **生存** *shēngcún*
sinh tồn; sống còn; sống
- 570 **生命** *shēngmìng*
sinh mệnh, cuộc đời, mạng sống
- 571 **生长** *shēngzhǎng*
sinh trưởng; lớn lên
- 572 **生意** *shēngyì*
Kinh doanh
- 573 **母亲** *mǔqīn*
mẹ, mẫu thân
- 574 **面积** *miànjī*
diện tích
- 575 **危害** *wēihài*
tổn hại; nguy hại; làm hại
- 576 **满足** *mǎnzú*
hài lòng, thoả mãn, vừa ý

- 577 **麻烦** máfan
phiền phức, phiền hà; phiền; làm phiền
- 578 **主张** zhǔzhāng
chủ trương
- 579 **乱** luàn
loạn, rối, lộn xộn
- 580 **慢慢** mànman
từ từ
- 581 **每** měi
mỗi, từng
- 582 **某** mǒu
nào đó (chỉ người hoặc vật bất định)
- 583 **迷** mí
thích, say đắm; mê, đam mê
- 584 **米** mǐ
mét
- 585 **毛** máo
lông
- 586 **张** zhāng
tờ; trang; tấm; bức... (lượng từ dùng cho giấy)
- 587 **性别** xìngbié
giới tính
- 588 **性** xìngjìxìng
tính, tính chất
- 589 **心** xīn
trái tim, tim
- 590 **跳高** tiàogāo
Nhảy cao
- 591 **推开** tuīkāi
đẩy ra

Bài 25 · Bày tỏ, quan sát & giải quyết

- 592 **表达** biǎodá
biểu đạt, diễn đạt
- 593 **表面** biǎomiàn
mặt ngoài; phía ngoài; ngoài mặt
- 594 **表现** biǎoxiàn
biểu hiện; xử sự; cách ăn ở; đối xử
- 595 **达到** dá dào
đạt được; đạt đến; đạt tới
- 596 **到达** dàodá
đến; tới (một địa điểm, một giai đoạn nào đó)
- 597 **代表** dàibiǎo
đại diện
- 598 **代表团** dàibiǎotuán
đoàn đại biểu
- 599 **对待** duìdài
đối xử
- 600 **对象** duìxiàng
đối tượng

- 601 **反对** fǎnduì
phản đối; không tán thành, không đồng ý
- 602 **反复** fǎnfù
nhiều lần; lặp đi lặp lại; trở đi trở lại
- 603 **反应** fǎnyìng
phản ứng; hiệu quả
- 604 **反正** fǎnzhèng
thế nào cũng; dù sao cũng
- 605 **观察** guānchá
quan sát; xem xét; theo dõi
- 606 **观看** guānkàn
Xem
- 607 **观念** guānniàn
quan niệm, quan điểm, ý kiến
- 608 **观众** guānzhòng
khán giả; người xem
- 609 **建** jiàn
Xây dựng
- 610 **建立** jiànlì
xây dựng; kiến trúc; lập nên
- 611 **建议** jiànyì
đề nghị; đề xuất; kiến nghị; sáng kiến
- 612 **解决** jiějué
giải quyết; dàn xếp, tháo gỡ, thu xếp
- 613 **尽量** jǐnliàng
cố gắng hết sức, ra sức
- 614 **绝对** juéduì
tuyệt đối
- 615 **客观** kèguān
khách quan
- 616 **力量** lìliàng
sức mạnh

Bài 26 · Suy nghĩ, đánh giá & nông thôn

- 617 **思想** sīxiǎng
tư tưởng
- 618 **主意** zhǔyì
chủ ý, ý kiến
- 619 **注意** zhùyì
chú ý
- 620 **意外** yìwài
bất ngờ; không ngờ; điều bất trắc
- 621 **面对** miànduì
đối diện; đối mặt
- 622 **判断** pànduàn
phán đoán, nhận định, đoán định
- 623 **批评** pīpíng
phê bình, bình luận, góp ý
- 624 **批准** pīzhǔn
phê chuẩn; phê duyệt

- 625 **能力** nénglì
năng lực, khả năng
- 626 **排名** páimíng
xếp hạng
- 627 **排** pái
hàng, dãy; miếng
- 628 **牌子** páizi
Thương hiệu
- 629 **派** pài
cất cử; phái đi; gửi đi; phân công
- 630 **配** pèi
phối; bảo chế; phù hợp
- 631 **配合** pèihé
phối hợp
- 632 **念** niàn
đọc
- 633 **胖** pàng
béo, mập
- 634 **皮** pí
da, vỏ
- 635 **皮包** píbāo
túi da, cặp da
- 636 **拍** pāi
chụp ảnh; chụp hình
- 637 **农村** nóngcūn
nông thôn
- 638 **男子** nánzǐ
Người đàn ông
- 639 **女子** nǚzǐ
giới nữ, phái nữ, cô gái
- 640 **暖和** nuǎnhuo
ấm áp, ấm lên

Bài 27 · Mốc thời gian & kế hoạch tương lai

- 641 **本来** běnlái
vốn dĩ; ban đầu
- 642 **从来** cónglái
xưa nay, từ trước đến nay, chưa hề
- 643 **从前** cóngqián
ngày trước; trước đây
- 644 **过去** guòqù
quá khứ, đã qua, trước đây
- 645 **将来** jiānglái
tương lai, sau này, mai sau
- 646 **目前** mùqián
hiện tại; hiện nay; trước mắt
- 647 **近期** jìnqī
Gần đây
- 648 **长期** chángqī
Dài hạn

- 649 **短期** duǎnqī
Ngắn hạn
- 650 **期** qī
Kỳ
- 651 **年初** niánchū
Đầu năm
- 652 **年底** niándǐ
Cuối năm
- 653 **后年** hòunián
năm sau, sang năm
- 654 **年代** niándài
thập niên; năm
- 655 **年纪** niánjì
tuổi tác; tuổi; niên kỷ
- 656 **及时** jíshí
kịp thời, đúng lúc, kịp lúc
- 657 **立刻** lìkè
lập tức, ngay
- 658 **将近** jiāngjìn
sắp tới; gần tới; gần
- 659 **接近** jiējìn
tiếp cận; gần; gần kề
- 660 **前后** qiánhòu
Trước và sau
- 661 **前进** qiánjìn
Tiến lên
- 662 **目标** mùbiāo
mục tiêu
- 663 **看起来** kàn qǐlái
xem ra, trông có vẻ
- 664 **马** mǎ
ngựa, con ngựa
- 665 **前面** qiánmiàn
đằng trước, phía trước

Bài 28 · Thời khắc, ấn tượng & sự nhấn mạnh

- 666 **时代** shídài
thời đại
- 667 **时刻** shíkè
thời khắc; thời gian; giờ phút; thời điểm
- 668 **时** shí
lúc
- 669 **以来** yǐlái
đến nay; trước nay
- 670 **提前** tíqián
sớm; trước giờ
- 671 **前往** qiánwǎng
Đi đến
- 672 **去世** qùshì
qua đời; từ trần; chết

- 673 **失去** shīqù
mất
- 674 **眼前** yǎnqián
Trước mắt
- 675 **周围** zhōuwéi
xung quanh, chu vi, chung quanh
- 676 **题目** tí mù
đề bài; đề mục
- 677 **深刻** shēnkè
sâu sắc
- 678 **奇怪** qíguài
kỳ cục, kỳ quái, quái lạ
- 679 **其实** qíshí
thực ra, kỳ thực
- 680 **其次** qícì
tiếp theo; thứ nhì; thứ hai
- 681 **千万** qiānwàn
nhất thiết, dù sao cũng
- 682 **强** qiáng
mạnh mẽ, giỏi, kiên cường
- 683 **强调** qiángdiào
nhấn mạnh, nói rõ, coi trọng
- 684 **强烈** qiángliè
mãnh liệt; mạnh mẽ
- 685 **破** pò
tòì tàn, rách
- 686 **破坏** pòhuài
làm thiệt hại; làm tổn hại; gây thiệt hại
- 687 **桥** qiáo
cầu
- 688 **巧** qiǎo
khéo léo, nhanh nhạy; đúng lúc
- 689 **亲** qīn
hôn; gần gũi, thân thiết
- 690 **亲切** qīnqiè
thân mật, thân thương

Bài 29 · Số lượng, mức độ & sự tăng giảm

- 691 **大约** dàyuē
khoảng chừng, khoảng, ước chừng
- 692 **大概** dàgài
khoảng, sơ sơ, chung chung
- 693 **左右** zuǒyòu
khoảng, chừng, vào khoảng; chi phối, thao túng
- 694 **约** yuē
Hẹn
- 695 **至少** zhìshǎo
chí ít
- 696 **至今** zhìjīn
cho đến nay

- 697 **增加** zēngjiā
tăng, tăng thêm, tăng lên
- 698 **增长** zēngzhǎng
Sự tăng trưởng
- 699 **加快** jiākuài
Tăng tốc
- 700 **加强** jiāqiáng
Tăng cường
- 701 **缺少** quēshǎo
thiếu
- 702 **分别** fēnbié
chia nhau; phân công nhau
- 703 **分配** fēnpèi
phân phối; phân công; bố trí
- 704 **分组** fēn zǔ
chia nhóm
- 705 **得分** défēn
điểm, điểm số; được điểm
- 706 **更加** gèngjiā
càng
- 707 **广大** guǎngdà
nhiều; đông đảo; đông
- 708 **强大** qiángdà
Mạnh mẽ
- 709 **伟大** wěidà
vĩ đại; lớn lao
- 710 **重大** zhòngdà
trọng đại; to lớn
- 711 **超级** chāojí
cao cấp; siêu cấp; siêu
- 712 **大使馆** dàshǐguǎn
đại sứ quán
- 713 **大夫** dàifu
đại phu, bác sĩ
- 714 **亲人** qīnrén
Người thân
- 715 **亲自** qīnzì
đích thân, tự mình

Bài 30 · Miêu tả, khó dễ & điều chỉnh

- 716 **美** měi
Đẹp
- 717 **美丽** měilì
đẹp đẽ, đẹp
- 718 **美好** měihǎo
đẹp, tươi đẹp
- 719 **完美** wánměi
tuyệt vời; hoàn mỹ
- 720 **完整** wánzhěng
toàn vẹn; hoàn chỉnh; nguyên vẹn

- 721 **普遍** pǔbiàn
phổ biến, rộng rãi, rộng khắp
- 722 **普及** pǔjí
phổ cập; phổ biến
- 723 **特色** tèsè
đặc sắc
- 724 **区别** qūbié
phân biệt
- 725 **容易** róngyì
dễ, dễ dàng
- 726 **困难** kùnnan
khó khăn, trắc trở, trở ngại, khốn khó
- 727 **困** kùn
buồn ngủ
- 728 **复杂** fùzá
phức tạp
- 729 **简直** jiǎnzhí
quả là; thật là; tưởng chừng như
- 730 **需要** xūyào
cần, cần thiết
- 731 **必要** bìyào
cần thiết; thiết yếu; không thể thiếu
- 732 **调整** tiáozhěng
điều chỉnh
- 733 **复印** fùyìn
photocopy, sao chép
- 734 **杂志** zázhì
tạp chí
- 735 **告别** gàobié
tạm biệt; cáo biệt; từ biệt
- 736 **齐** qí
Tề
- 737 **重** chóng
lại, một lần nữa, lại nữa; nặng
- 738 **美元** měiyuán
đô la Mỹ
- 739 **干吗** gànma
làm gì (khẩu ngữ)
- 740 **要是** yàoshi
nếu như; nếu

Bài 31 · Con người, tập thể & sự chinh tề

- 741 **整** zhěng
Toàn bộ
- 742 **整个** zhěnggè
toàn bộ; tất cả; cả thảy
- 743 **整齐** zhěngqí
ngăn nắp, trật tự, chỉnh tề
- 744 **整整** zhěngzhěng
tròn, tròn, suốt

- 745 **庆祝** qìngzhù
chúc mừng, chào mừng
- 746 **热烈** rèliè
nhiệt liệt; sôi động; sôi nổi
- 747 **热爱** rè'ài
nhiệt tâm, tha thiết, yêu
- 748 **人才** réncái
nhân tài; người có tài
- 749 **人类** rénlei
con người
- 750 **人群** rénqún
Đám đông
- 751 **群** qún
đàn, đồng, đoàn, đội, cụm, tốp... (lượng từ cho người hoặc co...
- 752 **区** qū
Khu vực
- 753 **取消** qǔxiāo
hủy bỏ; xóa bỏ; bãi bỏ
- 754 **缺** quē
thiếu
- 755 **确实** quèshí
quả thực, thực sự
- 756 **裙子** qúnzi
váy
- 757 **认得** rènde
nhận ra
- 758 **认可** rènkě
công nhận
- 759 **任** rèn
nhiệm, đảm nhiệm
- 760 **任** rèn
nhiệm, đảm nhiệm
- 761 **任何** rènhé
bất kỳ
- 762 **仍** réng
Vẫn còn
- 763 **沙子** shāzi
Cát
- 764 **伤** shāng
Chấn thương
- 765 **深** shēn
sâu, thăm, đậm
- 766 **升** shēng
tăng cao; tăng lên; tăng giá; nâng giá trị

Bài 32 · Tiếp tục, cải tiến & kết thúc

- 767 **继续** jìxù
tiếp tục, kéo dài
- 768 **持续** chíxù
duy trì lâu dài, khẳng định, tuân theo

- 769 **连续** liánxù
liên tục; liên tiếp
- 770 **始终** shǐzhōng
từ đầu đến cuối; trước sau
- 771 **停止** tíngzhǐ
đình chỉ, ngừng, thôi, chấm dứt
- 772 **结束** jiéshù
kết thúc, hết, chấm dứt, kết liễu
- 773 **结婚** jiéhūn
kết hôn, đám cưới, lấy nhau, lễ cưới
- 774 **结合** jiéhé
kết hợp
- 775 **结实** jiēshi
chắc chắn, khỏe
- 776 **团结** tuánjié
đoàn kết
- 777 **总结** zǒngjié
tổng kết
- 778 **完善** wánshàn
hoàn thiện; trọn vẹn; đầy đủ
- 779 **改进** gǎijìn
cải tiến; cải thiện; cải tạo; trau dồi
- 780 **改造** gǎizào
cải tạo
- 781 **转变** zhuǎnbiàn
biến chuyển; thay đổi
- 782 **变为** biànwéi
biến thành
- 783 **打破** dǎpò
Phá vỡ
- 784 **打听** dǎtīng
nghe ngóng, dò la
- 785 **防止** fángzhǐ
phòng ngừa; phòng; đề phòng
- 786 **关注** guānzhù
theo dõi
- 787 **推广** tuīguǎng
quảng bá
- 788 **推进** tuījìn
Thúc đẩy
- 789 **相关** xiāngguān
tương quan, liên quan
- 790 **束** shù
bó
- 791 **做客** zuòkè
làm khách
- 792 **并且** bìngqiě
đồng thời; và
- 793 **不仅** bùjǐn
không chỉ, không những
- 794 **不光** bùguāng
Không chỉ
- 795 **不必** búbì
Không cần thiết
- 796 **不断** búduàn
không ngừng; liên tục; liên tiếp
- 797 **不得不** bùdébù
phải, không thể không
- 798 **必然** bìrán
tất yếu; tất nhiên; nhất định
- 800 **当然** dāngrán
đương nhiên, dĩ nhiên
- 801 **果然** guǒrán
quả nhiên, quả là, đúng là
- 802 **仍然** réngrán
vẫn cứ, tiếp tục, lại
- 803 **如何** rúhé
làm sao; như thế nào; thế nào; ra sao
- 804 **就是** jiùshì
Chỉ là
- 805 **使** shǐ
làm cho, khiến cho
- 806 **属于** shǔyú
thuộc, thuộc về, của
- 807 **所** suǒ
ngôi; nhà; gian (lượng từ dùng cho toà nhà, bệnh viện...)
- 808 **称为** chēngwéi
được gọi là
- 809 **计算** jìsuàn
tính toán; tính
- 810 **后果** hòuguǒ
hậu quả, kết quả
- 811 **后面** hòumiàn
đằng sau, phía sau, mặt sau
- 812 **背后** bèihòu
Phía sau
- 813 **落后** luòhòu
lạc hậu, tụt lại
- 814 **能不能** néng bu néng
có thể... không
- 815 **果汁** guǒzhī
nước trái cây, nước hoa quả, nước ép hoa quả
- 816 **苹果** píngguǒ
trái táo, quả táo

Bài 33 · Hư từ, liên từ & lập luận

- 792 **并** bìng
không hề; chà; chẳng; và

Bài 34 · Nguyên nhân, kết quả & thế giới

- 817 **由于** yóuyóu
do, bởi, bởi vì
- 818 **因此** yīncǐ
bởi vì, do đó, vì vậy
- 819 **为** wéi
hành động, cư xử
- 820 **为了** wèile
vì, để (biểu thị mục đích)
- 821 **效果** xiàoguǒ
hiệu quả
- 822 **突然** tūrán
đột nhiên, bỗng nhiên, bất thành linh
- 823 **显然** xiǎnrán
hiển nhiên; rõ ràng; dễ nhận thấy
- 824 **自然** zìrán
tự nhiên, thiên nhiên
- 825 **终于** zhōngyú
cuối cùng
- 826 **总是** zǒngshì
luôn luôn, lúc nào cũng, bao giờ cũng
- 827 **只是** zhǐshì
chỉ là
- 828 **有的是** yǒudesì
có rất nhiều
- 829 **适合** shìhé
thích hợp, hợp, phù hợp
- 830 **适应** shìyìng
thích ứng; thích nghi
- 831 **实力** shíli
thực lực; sức mạnh
- 832 **实验** shíyàn
thực nghiệm; thí nghiệm
- 833 **实验室** shíyànshì
Phòng thí nghiệm
- 834 **世纪** shìjì
thế kỷ, 100 năm
- 835 **世界** shìjiè
thế giới
- 836 **世界杯** shìjièbēi
World Cup
- 837 **首都** shǒudū
thủ đô, thủ phủ
- 838 **石油** shíyóu
dầu mỏ
- 839 **胜** shèng
Chiến thắng
- 840 **室** shì
phòng

- 841 **所长** suǒzhǎng
sở trưởng, viện trưởng

Bài 35 · Trò chuyện, thể thao & vị giác

- 842 **首先** shǒuxiān
đầu tiên, thứ nhất, trước hết
- 843 **谈** tán
nói, nói chuyện, thảo luận
- 844 **谈话** tánhuà
nói chuyện, trò chuyện
- 845 **谈判** tánpàn
đàm phán
- 846 **提问** tíwèn
hỏi; nêu câu hỏi; đưa ra câu hỏi
- 847 **听力** tīnglì
Nghe
- 848 **听众** tīngzhòng
Khán giả
- 849 **受** shòu
nhận
- 850 **受伤** shòushāng
bị thương
- 851 **熟人** shúrén
Người quen
- 852 **属** shǔ
thuộc; tuổi (con giáp)
- 853 **书架** shūjià
giá sách
- 854 **输** shū
thua, thất bại
- 855 **双** shuāng
cặp, đôi, hai
- 856 **死** sǐ
chết, mất
- 857 **随** suí
theo
- 858 **台** tái
chiếc, cỗ (lượng từ dành cho máy móc)
- 859 **汤** tāng
canh
- 860 **糖** táng
đường ăn, đường, kẹo
- 861 **甜** tián
ngọt, ngọt ngào
- 862 **跳** tiào
nhảy
- 863 **跳舞** tiàowǔ
múa, vũ đạo
- 864 **跳远** tiàoyuǎn
Nhảy xa

- 865 铁 tiě
sắt
- 866 痛 tòng
đau, đau đớn, đau nhức

Bài 36 · Hiện thực, hy vọng & tương đồng

- 867 希望 xīwàng
hy vọng, mong muốn, ước ao
- 868 现实 xiànshí
hiện thực; thực tại
- 869 现象 xiànxàng
hiện tượng
- 870 现代 xiàndài
hiện đại, thời đại ngày nay
- 871 现金 xiànjīn
tiền mặt
- 872 先进 xiānjìn
tiên tiến
- 873 显得 xiǎnde
tỏ ra, hiện ra
- 874 显示 xiǎnshì
hiển thị; biểu thị; tỏ rõ; chứng tỏ
- 875 相似 xiāngsì
tương tự, giống nhau
- 876 相当 xiāngdāng
tương đối, khá
- 877 相互 xiānghù
lẫn nhau
- 878 往往 wǎngwǎng
thường thường, thường hay
- 879 外面 wàimiàn
bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài
- 880 危险 wēixiǎn
nguy hiểm, nguy cơ, có khả năng thất bại, tổn thất
- 881 围 wéi
Bao vây
- 882 温暖 wēnnuǎn
ấm; ấm áp; ấm cúng
- 883 舞台 wǔtái
Sân khấu
- 884 武器 wǔqì
vũ khí
- 885 团 tuán
nắm (lượng từ dùng cho những đồ vật thành một nắm)
- 886 痛苦 tòngkǔ
đau khổ, thống khổ
- 887 消失 xiāoshī
biến mất
- 888 线 xiàn
đường, dây

- 889 香 xiāng
ngon; thơm ngon; ngon miệng
- 890 香蕉 xiāngjiāo
chuối tiêu, quả chuối tiêu
- 891 血 xiě
máu

Bài 37 · Hình thức, áp lực & kỳ vọng

- 892 形式 xíngshì
hình thức, kiểu, dạng, cách
- 893 形象 xíngxiàng
hình ảnh; hình tượng
- 894 形状 xíngzhuàng
hình dạng; hình dáng
- 895 幸福 xìngfú
hạnh phúc
- 896 需求 xūqiú
nhu cầu; yêu cầu
- 897 宣布 xuānbù
tuyên bố
- 898 压 yā
trấn áp; ép; hạ
- 899 压力 yālì
áp lực
- 900 烟 yān
thuốc lá
- 901 羊 yáng
cừu
- 902 阳光 yángguāng
ánh nắng, ánh sáng mặt trời
- 903 衣架 yījià
móc áo
- 904 一切 yíqiè
tất cả, hết thảy, mọi, toàn bộ
- 905 已 yǐ
Đã
- 906 早已 zǎoyǐ
đã từ lâu
- 907 印象 yìnxiàng
ấn tượng, hình ảnh
- 908 应当 yīngdāng
nên
- 909 迎接 yíngjiē
nghênh tiếp; đón tiếp; chào đón
- 910 赢 yíng
thắng
- 911 优势 yōushì
lợi thế; ưu thế
- 912 由 yóu
do; bởi; từ

- 913 **邮箱** yóuxiāng
hòm thư, email
- 914 **有效** yǒuxiào
Hiệu quả
- 915 **预报** yùbào
dự báo
- 916 **预防** yùfáng
phòng ngừa

Bài 38 · Trách nhiệm, phấn đấu & nguyện vọng

- 917 **愿望** yuànwàng
nguyện vọng, ý nguyện
- 918 **责任** zérèn
trách nhiệm
- 919 **造** zào
Làm
- 920 **照** zhào
sôi (gương)
- 921 **者** zhě
người, kẻ
- 922 **真实** zhēnshí
chân thật; chân thực
- 923 **争** zhēng
tranh luận, tranh cãi, tranh nhau
- 924 **争取** zhēngqǔ
cố gắng/ra sức thực hiện
- 925 **正** zhèng
thỏa đáng; chính đáng; hợp lẽ
- 926 **正式** zhèngshì
chính thức, trang trọng
- 927 **证** zhèng
Chứng chỉ
- 928 **只** zhī
cái; chiếc; đôi; cặp; con...
- 929 **只好** zhǐhǎo
đành phải, buộc lòng phải
- 930 **只有** zhǐyǒu
chỉ có
- 931 **直** zhí
thẳng; thẳng đứng
- 932 **直播** zhíbō
phát sóng trực tiếp; livestream
- 933 **直到** zhídào
cho đến khi
- 934 **指** zhǐ
hướng về, chỉ về, trỏ về
- 935 **志愿** zhìyuàn
nguyện vọng, tình nguyện
- 936 **志愿者** zhìyuànzhe
tình nguyện viên

- 937 **钟** zhōng
đồng hồ; chuông
- 938 **种** zhǒng
loại (lượng từ)
- 939 **种子** zhǒngzi
giống; hạt giống
- 940 **猪** zhū
lợn

Bài 39 · Chủ trì, trạng thái & tổng kết khoa học

- 941 **主持** zhǔchí
chủ trì
- 942 **主任** zhǔrèn
chủ nhiệm
- 943 **祝** zhù
chúc, cầu chúc
- 944 **抓** zhuā
nắm bắt; nắm vững; cào; gãi; bắt; tóm
- 945 **转** zhuǎn
chuyển; quay
- 946 **状况** zhuàngkuàng
tình hình, tình trạng
- 947 **状态** zhuàngtài
trạng thái, tình trạng
- 948 **追** zhuī
truy đuổi; đuổi
- 949 **准** zhǔn
cho phép; chuẩn, chính xác
- 950 **子女** zǐnǚ
Con cái
- 951 **自从** zìcóng
từ; từ khi; từ lúc
- 952 **自觉** zìjué
tự giác; tự cảm thấy
- 953 **自主** zìzhǔ
tự chủ
- 954 **总** zǒng
luôn, cứ, mãi
- 955 **足够** zúgòu
Đủ
- 956 **组合** zǔhé
kết hợp
- 957 **上来** shànglái
đi lên, đến
- 958 **上去** shàngqù
Lên
- 959 **上面** shàngmiàn
phía trên
- 960 **南部** nánbù
Miền Nam

- 961 **奶茶** nǎichá
Trà sữa
- 962 **挂** guà
treo; móc; khoác
- 963 **旅行社** lǚxíngshè
Công ty du lịch
- 964 **歌声** gēshēng
Tiếng hát
- 965 **牛** niú
bò
- 966 **老头儿** lǎotóur
ông cụ
- 967 **行** háng
Dòng
- 968 **预计** yùjì
Dự kiến
- 969 **把** bǎ
đem, lấy... (tên ngữ chịu tác động của động từ đi sau, cả kết cấu...